Chi tiết mã HS 7005.10.90

Mã HS	7005.10.90
Mô tả hàng hóa	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác / - Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: / - - Loại khác
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 15:24:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70051090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10467
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10467
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10467
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E9945
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9896
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9896
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9896
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9896
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9896
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9896
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E9948
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F9948
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G9948

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H9948
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I9948
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J9948
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E9949
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F9949
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G9949
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H9949
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I9949
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J9949
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F9950
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9902
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9908
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9908
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9908
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9908
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9908
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9908
VKFTA	2022	2022	5	VK!E9933
VKFTA	2023	2023	5	VK!F9933
VKFTA	2024	2024	5	VK!G9933
VKFTA	2025	2025	5	VK!H9933
VKFTA	2026	2026	5	VK!I9933
VKFTA	2027	2027	5	VK!J9933
VCFTA	2022	2022	30	VC!D9980
VCFTA	2023	2023	30	VC!E9980
VCFTA	2024	2024	24	VC!F9980

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	24	VC!G9980
VCFTA	2026	2026	24	VC!H9980
VCFTA	2027	2027	24	VC!I9980
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D9971
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E9971
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F9971
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9971
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9971
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9971
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9971
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9971
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9971
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9971
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9971
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9971
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D9982
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E9982
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F9982
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G9982
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H9982
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9982
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D9981
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E9981
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F9981
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G9981
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H9981

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9981
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9928
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9928
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9928
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9928
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9928
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9928
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9928
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D9965
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E9965
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F9965
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G9965
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H9965
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I9965
RCEP B	2022	2022	35	B!D9965
RCEP B	2023	2023	35	B!E9965
RCEP B	2024	2024	35	B!F9965
RCEP B	2025	2025	35	B!G9965
RCEP B	2026	2026	35	B!H9965
RCEP B	2027	2027	35	B!I9965
RCEP C	2022	2022	35	C!D9965
RCEP C	2023	2023	35	C!E9965
RCEP C	2024	2024	35	C!F9965
RCEP C	2025	2025	35	C!G9965
RCEP C	2026	2026	35	C!H9965
RCEP C	2027	2027	35	C!I9965

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	35	D!D9964
RCEP D	2023	2023	35	D!E9964
RCEP D	2024	2024	35	D!F9964
RCEP D	2025	2025	35	D!G9964
RCEP D	2026	2026	35	D!H9964
RCEP D	2027	2027	35	D!I9964
RCEP E	2022	2022	35	E!D9968
RCEP E	2023	2023	35	E!E9968
RCEP E	2024	2024	35	E!F9968
RCEP E	2025	2025	35	E!G9968
RCEP E	2026	2026	35	E!H9968
RCEP E	2027	2027	35	E!I9968
RCEP F	2022	2022	35	F!D9965
RCEP F	2023	2023	35	F!E9965
RCEP F	2024	2024	35	F!F9965
RCEP F	2025	2025	35	F!G9965
RCEP F	2026	2026	35	F!H9965
RCEP F	2027	2027	35	F!I9965
VIFTA	2024	2024	31.5	VI!F9214
VIFTA	2025	2025	28	VI!G9214
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H9214
VIFTA	2027	2027	21	VI!I9214

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục C) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7005.10 có 2 dòng thuế; dòng 7005.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7005.10.10 Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7005.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 7005.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10467), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.